UBND TỈNH HÒA BÌNH **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số 1812 /SGD&ĐT-TCCB V/v cung cấp số liệu giáo viên, học sinh	*Hòa Bình, ngày 04 tháng 10 năm 2018*

Người ký: Sở Giáo dục và Đào tạo
Email: sogiaoducdaotao@hoabinh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Hòa Bình
Thời gian ký: 04.10.2018 16:31:49 +07:00

Kính gửi:

- Các đơn vị, trường học trực thuộc Sở;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thành phố.

Căn cứ Công văn số 3699/CV-ĐHSP ngày 10 tháng 9 năm 2018 của trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên về việc cung cấp số liệu giáo viên, học sinh;

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các đơn vị, trường học trực thuộc Sở, Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thành phố cung cấp số liệu giáo viên và học sinh theo biểu mẫu đính kèm (số liệu cung cấp của năm học 2013-2014 và 2017-2018).

Các đơn vị gửi báo cáo số liệu về Sở Giáo dục và Đào tạo (qua Phòng Tổ chức cán bộ) và gửi bản mềm theo địa chỉ email: lvhung@hoabinh.edu.vn trước ngày 10/10/2018./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website ngành;
- Lưu: VT, TCCB(VH04).

GIÁM ĐỐC

Bùi Trọng Đắc

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN, HỌC SINH CẤP TIỂU HỌC

Đơn vị:

(Biểu kèm Công văn số 1812 SGDĐT/TCCB ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hòa Bình)

Bảng 1: Tiểu học *(Ghi chú: HT: Hiệu trưởng; PHT: Phó Hiệu trưởng; TV: Thư viện; TB: Thiết bị; VP: Văn phòng; TC: Trung cấp; CĐ: Cao đẳng; ĐH: Đại học; SĐH: Sau đại học)*

Cấp học	Năm học	GV chia theo giới tính	GV chia theo tuổi	Số lượng giáo viên								Tổng phụ trách	CBQL (HT, PHT)	Số nhân viên (TV; TB; VP)	Trình độ TC/ CĐ/ ĐH/ SĐH	Số học sinh	Số lớp	
				GV chia theo chuyên ngành													1 buổi/ ngày	2 buổi/ ngày
				VH + ÂN+ MT+ TC-KT	Văn hoá	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	Ngoại ngữ	Tin học	Thủ công – kỹ thuật							
Tiểu học	2013 – 2014	Nữ	<=40															
			41-45															
			46-50															
			51-55															
		Nam	<=45															
			46-50															
			51-55															
			56-60															
	2017 – 2018	Nữ	<=40															
			41-45															
			46-50															
			51-55															
		Nam	<=45															
			46-50															
			51-55															
			56-60															

...., ngày.... tháng.... năm 2018

Người lập biểu

XÁC NHẬN CỦA LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN, HỌC SINH CẤP THCS

Đơn vị:

(Biểu kèm Công văn số 1812 SGDĐT/TCCB ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hòa Bình)

Bảng 2: Trung học cơ sở *(Ghi chú: HT: Hiệu trưởng; PHT: Phó Hiệu trưởng; TV: Thư viện; TB: Thiết bị; VP: Văn phòng; TC: Trung cấp; CĐ: Cao đẳng; ĐH: Đại học; SĐH: Sau đại học)*

Cấp học	Năm học	Số lượng giáo viên																							
		GV chia theo giới tính	GV chia theo tuổi	GV chia theo chuyên ngành														Tổng phụ trách	CBQL (HT, PHT)	Số nhân viên (TV, TB, VP)	Trình độ CĐ/ ĐH/ SĐH	Số học sinh	Số lớp
				Toán	Ngữ Văn	Ngoại ngữ	GDCD	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	Âm nhạc	Mỹ thuật	Công nghệ	Thể dục	Tin học						
THCS	2013 – 2014	Nữ	<=40																				
			41-45																				
			46-50																				
			51-55																				
		Nam	<=45																				
			46-50																				
			51-55																				
			56-60																				
	2017 - 2018	Nữ	<=40																				
			41-45																				
			46-50																				
			51-55																				
		Nam	<=45																				
			46-50																				
			51-55																				
			56-60																				

Đơn vị:

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN, HỌC SINH CẤP THPT

(Biểu kèm Công văn số 1812 SGDĐT/TCCB ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hòa Bình)

Bảng 3: THPT *(Ghi chú: HT: Hiệu trưởng; PHT: Phó Hiệu trưởng; TV: Thư viện; TB: Thiết bị; VP: Văn phòng; TC: Trung cấp; CĐ: Cao đẳng; ĐH: Đại học; SĐH: Sau đại học)*

Cấp học	Năm học	GV chia theo giới tính	GV chia theo tuổi	Số lượng giáo viên													CBQL (HT, PHT)	Số nhân viên (TV, TB, VP)	Trình độ (ĐH/ SĐH)	Số học sinh	Số lớp
				GV chia theo chuyên ngành																	
				Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	GDCD	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	Công nghệ	Thể dục	GDQP	Tin học					
THPT	2013 – 2014	Nữ	<=40																		
			41-45																		
			46-50																		
			51-55																		
		Nam	<=45																		
			46-50																		
			51-55																		
			56-60																		
	2017 - 2018	Nữ	<=40																		
			41-45																		
			46-50																		
			51-55																		
		Nam	<=45																		
			46-50																		
			51-55																		
			56-60																		

...., ngày.... tháng.... năm 2018

XÁC NHẬN CỦA LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

Người lập biểu